

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài Sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Tiến Sơn** – Thành viên HĐQT

Địa chỉ: 531A tổ 31, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2020 trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/bao-cai-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người thực hiện CBTT

Thành viên Hội đồng quản trị



Nguyễn Tiến Sơn

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: *AM/2020*/CV-TVC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý

II năm 2020 Báo cáo riêng so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3722.4999

Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 155/TT/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ quý II năm 2020 so với Báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, cụ thể như sau:

| Nội dung                                                                  | Quý II năm<br>2020    | Quý II năm<br>2019    | Biến động % |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 78.409.091            | 78.409.091            | 0%          |
| Giá vốn hàng bán                                                          | 51.136.364            | 51.136.364            | 0%          |
| Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác                            | 42.031.115.439        | 24.729.384.794        | 70%         |
| Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác | 23.260.919.113        | 9.179.365.048         | 153%        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                            | <b>15.395.153.430</b> | <b>12.466.633.978</b> | <b>23%</b>  |

Quý II năm 2020, Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác tăng 70% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó chi phí tài chính, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và chi phí khác lại tăng 153% do đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 23% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước của Báo cáo tài chính riêng mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết.

**Trân trọng !**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu CT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Bùi Minh Tuấn*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

## NỘI DUNG

Trang

---

### **Báo cáo Tài chính riêng quý II. 2020**

|                                            |      |
|--------------------------------------------|------|
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 2-4  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 6-7  |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 8-30 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>854.313.179.200</b> | <b>1.082.343.019.198</b>       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>35.151.351.462</b>  | <b>2.659.610.733</b>           |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 1.311.351.462          | 2.659.610.733                  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 33.840.000.000         | -                              |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> | <b>V.7</b>  | <b>393.864.853.197</b> | <b>253.265.076.842</b>         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | V.7a        | 41.620.136.218         | 5.637.540.289                  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | (812.967.918)          | (775.515.844)                  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.7c        | 353.057.684.897        | 248.403.052.397                |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>425.038.755.782</b> | <b>826.151.387.330</b>         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             | 86.250.000             | 1.540.000.000                  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.2         | 885.408.709            | 39.188.432.967                 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                      | -                              |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 134        |             | -                      | -                              |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | -                      | -                              |
| 6. Các khoản phải thu khác                      | 136        | V.3         | 424.067.097.073        | 785.422.954.363                |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | -                      | -                              |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | -                      | -                              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | -                      | -                              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>258.218.759</b>     | <b>266.944.293</b>             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.5a        | 251.164.120            | 260.969.670                    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 7.054.639              | 5.974.623                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | -                      | -                              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             | -                      | -                              |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | -                      | -                              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>427.139.180.657</b> | <b>398.349.366.832</b>         |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> | <b>V.3b</b> | <b>144.133.199</b>     | <b>42.293.199</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                              |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                              |
| 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc     | 213        |             | -                      | -                              |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                              |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                              |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 144.133.199            | 42.293.199                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                      | -                              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(Tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                |            |             | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> | <b>V.4</b>  | <b>4.257.085.868</b>     | <b>931.098.231</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        |             | 4.257.085.868            | 931.098.231              |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 4.725.752.455            | 1.224.952.455            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 223        |             | (468.666.587)            | (293.854.224)            |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 229        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.7b</b> | <b>422.557.016.820</b>   | <b>396.993.890.335</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | 331.757.016.820          | 316.193.890.335          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 77.000.000.000           | 77.000.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 3.800.000.000            | 3.800.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | 10.000.000.000           | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>180.944.770</b>       | <b>382.085.067</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | <b>V.5a</b> | 180.944.770              | 382.085.067              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.281.452.359.857</b> | <b>1.480.692.386.030</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**  
**(Tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>822.196.889.781</b>   | <b>1.037.212.650.595</b>       |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>822.196.889.781</b>   | <b>1.037.212.650.595</b>       |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.6         | -                        | -                              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | -                        | -                              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.8         | 4.211.197.759            | 7.580.814.688                  |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 434.702.619              | 945.006.913                    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.9         | 5.444.450.862            | 6.232.089.820                  |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                        | -                              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.10        | 98.239.558               | 54.829.221                     |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.11        | 811.959.022.803          | 1.022.350.633.773              |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                        | -                              |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 49.276.180               | 49.276.180                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                        | -                              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | -                        | -                              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>459.255.470.076</b>   | <b>443.479.735.435</b>         |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.12</b> | <b>459.255.470.076</b>   | <b>443.479.735.435</b>         |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 400.241.070.000          | 400.241.070.000                |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 2.761.180.773            | 2.761.180.773                  |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                              |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (75.000.000)             | (75.000.000)                   |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 194.254.494              | 194.254.494                    |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 56.133.964.809           | 40.358.230.168                 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 40.358.230.168           | 12.493.047.375                 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 15.775.734.641           | 27.865.182.793                 |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | -                        | -                              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.281.452.359.857</b> | <b>1.480.692.386.030</b>       |

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê thị Quý

Đỗ Thị Nga

Bùi Minh Tuấn





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | TM   | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                               |       |      | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1 | 78.409.091     | 78.409.091     | 156.818.182                        | 156.818.182    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |      | -              | -              | -                                  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |      | 78.409.091     | 78.409.091     | 156.818.182                        | 156.818.182    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.2 | 51.136.364     | 51.136.364     | 102.272.728                        | 102.272.728    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |      | 27.272.727     | 27.272.727     | 54.545.454                         | 54.545.454     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.3 | 42.031.115.439 | 24.729.384.794 | 59.287.472.935                     | 40.193.428.946 |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.4 | 20.453.480.472 | 6.550.669.730  | 39.704.821.688                     | 17.386.309.422 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   |       |      | 15.402.393.932 | 5.636.191.817  | 34.002.336.454                     | 16.406.837.525 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    | VI.7 | 1.023.382.926  | 900.251.207    | 2.032.025.948                      | 1.797.790.615  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    | VI.7 | 1.784.055.715  | 1.728.444.111  | 3.171.266.407                      | 3.695.923.683  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |      | 18.797.469.053 | 15.577.292.473 | 14.433.904.346                     | 17.367.950.680 |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | VI.5 | -              | -              | 4.802.893.530                      | 2.010          |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | VI.6 | -              | -              | -                                  | 4.006.883      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |      | -              | -              | 4.802.893.530                      | (4.004.873)    |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                       | 45    |      | -              | -              | -                                  | -              |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)                     | 50    |      | 18.797.469.053 | 15.577.292.473 | 19.236.797.876                     | 17.363.945.807 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.8 | 3.402.315.623  | 3.110.658.495  | 3.461.063.235                      | 3.464.980.361  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |      | -              | -              | -                                  | -              |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |      | 15.395.153.430 | 12.466.633.978 | 15.775.734.641                     | 13.898.965.446 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |      | -              | -              | -                                  | -              |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê thị Quý

Đỗ Thị Nga



Tổng Giám đốc

Bùi Minh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Quý II năm 2020**

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Đơn vị tính: VND  |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
|                                                                       |       | Lũy kế kỳ này     | Lũy kế kỳ trước   |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                     |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                               | 01    | 19.236.797.876    | 17.363.945.807    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                           |       |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                            | 02    | 174.812.363       | 28.560.000        |
| - Các khoản dự phòng                                                  | 03    | 37.452.074        | (57.714.041)      |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                        | 05    | (8.903.793.675)   | (29.689.154.259)  |
| - Chi phí lãi vay                                                     | 06    | 34.002.336.454    | 16.406.834.525    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                           | 07    |                   |                   |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 44.547.605.092    | 4.052.472.032     |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                      | 09    | 401.009.711.532   | (52.688.913.829)  |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                            | 10    |                   |                   |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                      | 11    | (3.836.510.886)   | 3.467.941.828     |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                       | 12    | 210.945.847       | 52.062.238        |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                  | 13    | (35.982.595.929)  | 1.353.179.963     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                 | 14    | (40.492.460.646)  | (10.428.459.754)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                   | 15    | (6.941.532.464)   | (737.792.242)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                               | 16    | -                 |                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                               | 17    |                   |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                         | 20    | 358.515.162.546   | (54.929.509.764)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                        |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác     | 21    | (3.500.800.000)   |                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 22    |                   |                   |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23    | (358.046.884.587) | (67.900.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác       | 24    | 253.050.372.500   | 146.850.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 25    | (25.563.126.485)  | (62.608.301.929)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 26    |                   | 9.675.018.071     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27    | 18.428.627.725    | (139.341.429.703) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                             |       | (115.631.810.847) | (113.324.713.561) |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Quý II năm 2020**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Lũy kế kỳ này       | Đơn vị tính: VND<br>Lũy kế kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |                     |                                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    |                     |                                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |                     |                                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | 2.307.584.644.851   | 1.229.712.670.101                   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | (2.517.976.255.821) | (1.066.482.419.406)                 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |                     |                                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |                     |                                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               |       | (210.391.610.970)   | 163.230.250.695                     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    | 32.491.740.729      | (5.023.972.630)                     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 2.659.610.733       | 68.271.590.553                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |                     |                                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | 35.151.351.462      | 63.247.617.923                      |

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thị Quý

Đỗ Thị Nga

Bùi Minh Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài Sản Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.241.070.000 đồng (Bốn trăm tỷ hai trăm bốn mươi một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 40.024.107 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

Công ty có Chi nhánh sau:

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt**, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-001 ngày 06/09/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 1, ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở : Số 62 Tô Hiệu, Phường Trại Cau, Quận Lê Chân, Hải Phòng.

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt tại Hồ Chí Minh**, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776-002 ngày 25/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 1, ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở : Tầng 2, Tòa nhà Topz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư tài chính.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 13 ngày 14 tháng 08 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;



- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### **Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| - Máy móc thiết bị         | 7 – 20 năm |
| - Nhà cửa vật kiến trúc    | 6 – 30 năm |
| - TSCĐ khác                | 2 – 20 năm |
| - Phần mềm máy tính        | 3 – 5 năm  |
| - TSCĐ vô hình khác        | 3 – 5 năm  |

#### **4.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **4.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **4.14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **4.15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

#### **4.16. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

#### **4.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được



xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.18. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

**Doanh thu bán bất động sản**

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### **4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản



phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **4.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

#### **4.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **4.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN

|                            | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 255.594.562           | 303.828.848          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.055.756.900         | 2.355.781.885        |
| Các khoản tương đương tiền | 33.840.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>35.151.351.462</b> | <b>2.659.610.733</b> |

### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|                                                        | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>             | <b>86.250.000</b>  | <b>1.540.000.000</b>  |
| - Công ty Cổ phần DV Tài chính Miền Bắc                |                    | 1.540.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt (*) | 86.250.000         |                       |
| <b>b. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>885.408.709</b> | <b>39.116.500.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Dizen                                | 71.500.000         | 71.500.000            |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Ecosystem                     |                    | 9.045.000.000         |
| - Công ty CP Kinh doanh đầu tư xây dựng Bình An        |                    | 30.000.000.000        |
| - Công ty TNHH Avi More                                | 300.639.642        |                       |
| - Công ty TNHH thương mại dịch vụ CCEVENTS             | 143.144.000        |                       |
| - Các đối tượng khác                                   | 370.125.067        | 71.932.967            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>885.408.709</b> | <b>39.188.432.967</b> |

(\*) Số dư với bên liên quan

### 3. PHẢI THU KHÁC

|                                           | Cuối năm               |          | Đầu năm                |          |
|-------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                           | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        | <b>424.067.097.073</b> |          | <b>785.422.954.363</b> |          |
| - Tạm ứng                                 | 5.304.390.160          |          | 19.495.393.431         |          |
| - Cầm cố, ký cược, ký quỹ                 | 98.652.223.600         |          | 345.077.723.600        |          |
| + Đặt cọc mua cổ phiếu OTC (*)            | 28.293.723.600         |          | 190.145.723.600        |          |
| + Đặt cọc mua TP của<br>Cty DVTC Miền Bắc |                        |          | 154.932.000.000        |          |
| + Đặt cọc mua Bất động sản                | 70.358.500.000         |          |                        |          |
| - Phải thu khác                           | 320.110.483.313        |          | 420.849.837.332        |          |
| + Hợp tác đầu tư (**)                     | 304.219.611.760        |          | 334.954.673.275        |          |
| + Phải thu khác                           | 15.890.871.553         |          | 85.895.164.057         |          |
| <b>b. Dài hạn</b>                         | <b>144.133.199</b>     |          | <b>42.293.199</b>      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                         | 144.133.199            |          | 42.293.199             |          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>424.211.230.272</b> |          | <b>785.465.247.562</b> |          |

(\*) Bao gồm: Tiền đặt cọc mua cổ phiếu OTC: là hợp đồng đặt cọc có thời hạn 06 tháng ký với các đối tác tiềm năng nhằm mục đích tìm mua cổ phiếu OTC. Hợp đồng quy định: khi tìm mua thành công thì đối tác sẽ được hưởng phí dịch vụ, nếu không thành công sẽ chịu mức phí giao động từ 12-13%/năm cho khoản tiền đặt cọc.

(\*\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn 12 tháng theo danh mục do đối tác cung cấp và được sự trao đổi, bàn bạc, thống nhất của Công ty. Thu nhập nhận được sẽ căn cứ theo kết quả hợp tác giữa hai bên, nhưng trong mọi trường hợp Công ty đều thu được một tỷ lệ phần trăm trên số tiền góp vốn khoảng từ 12%- 14%/năm (tùy từng hợp đồng), nếu kết quả hợp tác tốt hơn thì thu nhập Công ty nhận được sẽ cao hơn tỷ lệ nói trên.

#### 4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Phương tiện vận tải  | Thiết bị quản lý | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                      |                  |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.224.952.455        |                  | 1.224.952.455        |
| Số tăng trong kỳ              | 3.500.800.000        | -                | 3.500.800.000        |
| - Mua trong kỳ                | 3.500.800.000        |                  | 3.500.800.000        |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.725.752.455</b> | <b>-</b>         | <b>4.725.752.455</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                  |                      |
| Số dư đầu năm                 | 293.854.224          |                  | 293.854.224          |
| Số tăng trong kỳ              | 174.812.363          | -                | 174.812.363          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 174.812.363          |                  | 174.812.363          |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -                | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>468.666.587</b>   | <b>-</b>         | <b>468.666.587</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                  |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 931.098.231          | -                | 931.098.231          |
| Tại ngày cuối kỳ              | 4.257.085.868        | -                | 4.257.085.868        |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/06/2020 là: 0 đồng.  
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thể chấp, cầm cố tại 30/06/2020 là: 0 đồng.

#### 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>251.164.120</b> | <b>260.969.670</b> |
| Công cụ dụng cụ                      | 96.421.659         | 82.648.427         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn           | 154.742.461        | 178.321.243        |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>180.944.770</b> | <b>382.085.067</b> |
| Công cụ dụng cụ                      | 39.071.397         | 79.349.432         |
| Sửa chữa cải tạo văn phòng           | 141.873.373        | 302.735.635        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>432.108.890</b> | <b>643.054.737</b> |



## 7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Chứng khoán kinh doanh

|                                 | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm           |                      | Đơn vị tính: VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       |                      |
| Tổng giá trị cổ phiếu trong đó: | 41.620.136.218        | 42.750.933.300        | 5.637.540.289        | 4.866.899.600        | (775.515.844)        |
| - Sàn HSX (*)                   | 8.908.041.568         | 8.630.933.300         |                      |                      |                      |
| - Sàn HNX (*)                   | 25.811.759.650        | 25.540.000.000        |                      |                      |                      |
| - Sàn Upcom (*)                 | 6.900.335.000         | 8.580.000.000         | 5.637.540.289        | 4.866.899.600        | (775.515.844)        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>41.620.136.218</b> | <b>42.750.933.300</b> | <b>5.637.540.289</b> | <b>4.866.899.600</b> | <b>(775.515.844)</b> |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                      | Lũy kế kỳ này   | Kỳ trước      |
|----------------------|-----------------|---------------|
| - Số đầu kỳ          | 775.515.844     | 618.228.953   |
| - Trích lập dự phòng | 1.527.301.060   | 775.515.844   |
| - Hoàn nhập dự phòng | (1.489.848.986) | (618.228.953) |
| Số cuối kỳ           | (812.967.918)   | (775.515.844) |

(\*) Đầu tư chứng khoán trên sàn HNX, HSX, và Upcom với các mã chứng khoán đầu ngành và vốn hóa lớn như: HPG; MBB; DRC; FPT; GMD.....

| b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              |         |            |                 | Đơn vị tính: VND |                  |                 |
|----------------------------------------------------|---------|------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
|                                                    |         |            |                 | Số đầu năm       |                  |                 |
|                                                    | Tỷ lệ   |            | Số cuối kỳ      | Giá gốc          | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  |
|                                                    | Năm giữ | Biểu quyết |                 |                  |                  |                 |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                      |         |            |                 |                  |                  |                 |
| - Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt             | 69,26%  | 69,26%     | 269.989.960.800 | 331.757.016.820  | (61.767.056.020) | 316.193.890.335 |
|                                                    |         |            | 269.989.960.800 | 331.757.016.820  | (61.767.056.020) | 316.193.890.335 |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                 |         |            |                 |                  |                  |                 |
| - Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản Trí Việt | 38,50%  | 38,50%     | 77.000.000.000  | 77.000.000.000   |                  | 77.000.000.000  |
|                                                    |         |            | 77.000.000.000  | 77.000.000.000   |                  | 77.000.000.000  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      |         |            |                 |                  |                  |                 |
| - Công ty Cổ phần xếp hạng Tín nhiệm               | 19%     | 19%        | 3.800.000.000   | 3.800.000.000    |                  | 3.800.000.000   |
|                                                    |         |            | 3.800.000.000   | 3.800.000.000    |                  | 3.800.000.000   |
| <b>Đầu tư Trái phiếu</b>                           |         |            |                 |                  |                  |                 |
| - NH BIDV chi nhánh Hai Bà Trưng                   |         |            | 10.000.000.000  | 10.000.000.000   |                  | 10.000.000.000  |
|                                                    |         |            | 10.000.000.000  | 10.000.000.000   |                  | 10.000.000.000  |
| <b>Cộng</b>                                        |         |            | 350.789.960.800 | 422.557.016.820  | (61.767.056.020) | 396.993.890.335 |
|                                                    |         |            |                 |                  |                  | 529.176.184.900 |

**c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Ngắn hạn                      | Số cuối kỳ      |                 | Số đầu năm      |                 |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                               | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 353.057.684.897 | 353.057.684.897 | 248.403.052.397 | 248.403.052.397 |
| - Repo cổ phiếu OTC           | 313.943.227.397 | 313.943.227.397 | 246.443.227.397 | 246.443.227.397 |
|                               | 39.114.457.500  | 39.114.457.500  | 1.959.825.000   | 1.959.825.000   |
|                               | 353.057.684.897 | 353.057.684.897 | 248.403.052.397 | 248.403.052.397 |



## 8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                                        | Số đầu năm           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp                     | 218.789.432          | 100.571.628          | 290.546.417          | 28.814.643           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 6.941.532.464        | 3.461.063.235        | 6.941.532.464        | 3.461.063.235        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 420.492.792          | 1.474.883.145        | 1.174.056.056        | 721.319.881          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 5.000.000            | 5.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7.580.814.688</b> | <b>5.041.518.008</b> | <b>8.411.134.937</b> | <b>4.211.197.759</b> |

## 9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                    | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b> | <b>5.444.450.862</b> | <b>6.232.089.820</b> |
| - Lãi vay phải trả | 5.444.450.862        | 6.232.089.820        |
| <b>Cộng</b>        | <b>5.444.450.862</b> | <b>6.232.089.820</b> |

## 10. PHẢI TRẢ KHÁC

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>              | <b>98.239.558</b> | <b>54.829.221</b> |
| - Kinh phí công đoàn            | 57.574.361        | 54.829.221        |
| - Bảo hiểm xã hội               | 31.471.051        | -                 |
| - Bảo hiểm y tế                 | 5.664.789         | -                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp          | 3.170.752         | -                 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | -                 | -                 |
| - Phải trả, phải nộp khác       | 358.605           | -                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>98.239.558</b> | <b>54.829.221</b> |

## 11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                       | Số đầu năm               |                          | Trong kỳ                 |                          | Số cuối kỳ             |                        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                       |                          |                          |                          |                          |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   |                          |                          |                          |                          |                        |                        |
| - Vay cá nhân                         | 794.022.294.024          | 794.022.294.024          | 1.153.233.353.395        | 1.450.802.478.331        | 496.453.169.088        | 496.453.169.088        |
| - Vay margin và ứng trước tiền bán CK | 5.228.339.749            | 5.228.339.749            | 202.748.469.181          | 200.272.955.215          | 7.703.853.715          | 7.703.853.715          |
| - Vay thấu chi tại BIDV               | 192.420.000.000          | 192.420.000.000          | 928.102.822.275          | 826.220.822.275          | -                      | -                      |
| - Vay tổ chức                         | 30.680.000.000           | 30.680.000.000           | 23.500.000.000           | 40.680.000.000           | 294.302.000.000        | 294.302.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.022.350.633.773</b> | <b>1.022.350.633.773</b> | <b>2.307.584.644.851</b> | <b>2.517.976.255.821</b> | <b>811.959.022.803</b> | <b>811.959.022.803</b> |

Đơn vị tính: VND



## 12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước   | 368.886.300.000           | 2.761.180.773        | 194.254.494           | (75.000.000) | 12.493.047.375                    | 384.259.782.642  |
| - Tăng vốn năm trước  | 31.354.770.000            |                      |                       |              |                                   | 31.354.770.000   |
| - Lãi trong năm trước |                           |                      |                       |              | 27.865.182.793                    | 27.865.182.793   |
| - Phân phối lợi nhuận |                           |                      |                       |              | -                                 | -                |
| - Tăng khác           |                           |                      |                       |              |                                   | -                |
| - Cổ tức              |                           |                      |                       |              |                                   | -                |
| - Trích lập quỹ       |                           |                      |                       |              |                                   | -                |
| Số dư đầu năm nay     | 400.241.070.000           | 2.761.180.773        | 194.254.494           | (75.000.000) | 40.358.230.168                    | 443.479.735.435  |
| - Tăng vốn trong kỳ   |                           |                      |                       |              |                                   | -                |
| - Lãi trong kỳ        |                           |                      |                       |              | 15.775.734.641                    | 15.775.734.641   |
| Số cuối kỳ            | 400.241.070.000           | 2.761.180.773        | 194.254.494           | (75.000.000) | 56.133.964.809                    | 459.255.470.076  |

## Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

|                            | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước  |                 |                 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 400.241.070.000 | 400.241.070.000 |
| - Cổ phiếu quỹ             |                 |                 |
| Cộng                       | 400.241.070.000 | 400.241.070.000 |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 400.241.070.000 | 400.241.070.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 400.241.070.000 | 400.241.070.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                 |

**d. Cổ phiếu**

|                                                           | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 40.024.107        | 40.024.107        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 40.024.107        | 40.024.107        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 40.024.107        | 40.024.107        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                         |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | 7.500             | 7.500             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 7.500             | 7.500             |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 40.016.607        | 40.024.107        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 40.016.607        | 40.024.107        |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                   |                   |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND             |                   |                   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

|                              | Quý II năm 2020<br>VND | Quý II năm 2019<br>VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu               | 78.409.091             | 78.409.091             |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 78.409.091             | 78.409.091             |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>78.409.091</b>      | <b>78.409.091</b>      |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Quý II năm 2020<br>VND | Quý II năm 2019<br>VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 51.136.364             | 51.136.364             |
| <b>Cộng</b>                | <b>51.136.364</b>      | <b>51.136.364</b>      |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                         | Quý II năm 2020<br>VND | Quý II năm 2019<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 3.806.904.757          | 5.468.200.739          |
| - Lãi đầu tư chứng khoán                | 14.871.314.919         | 92.864.500             |
| - Lãi từ hợp tác kinh doanh             | 9.866.461.458          | 6.583.263.712          |
| - Lợi tức hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu | 10.577.732.500         | 2.568.969.288          |
| - Lợi tức trái phiếu                    | 2.529.059.627          | 832.191.781            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia           | -                      | 24.000.000             |
| - Khác                                  | 379.642.178            | 9.159.894.774          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>42.031.115.439</b>  | <b>24.729.384.794</b>  |

#### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                | Quý II năm 2020       | Quý II năm 2019      |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                | VND                   | VND                  |
| - Lãi vay                      | 15.402.393.932        | 5.636.191.817        |
| - Lỗ kinh doanh chứng khoán    | 4.815.916.126         | 341.097.725          |
| - Trích lập/Hoàn nhập dự phòng | (29.186.787)          | 377.782.985          |
| - Chi phí tài chính khác       | 264.357.201           | 195.597.203          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>20.453.480.472</b> | <b>6.550.669.730</b> |

#### 5. THU NHẬP KHÁC

|             | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|-------------|-----------------|-----------------|
|             | VND             | VND             |
| - Khác      | -               | -               |
| <b>Cộng</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

#### 6. CHI PHÍ KHÁC

|                | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|----------------|-----------------|-----------------|
|                | VND             | VND             |
| - Chi phí khác | -               | -               |
| <b>Cộng</b>    | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

#### 7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                    | Quý II năm 2020      | Quý II năm 2019      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 158.337.940          | 306.686.250          |
| - Chi phí nhân công                | 1.534.181.613        | 1.789.206.265        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 130.550.369          | 14.280.000           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 708.534.123          | 473.355.980          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 326.970.960          | 96.303.187           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.858.575.005</b> | <b>2.679.831.682</b> |

##### Trong đó bao gồm

##### Chi phí sản xuất, kinh doanh

|                             |                   |                   |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí nhân công         | 51.136.364        | 51.136.364        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>51.136.364</b> | <b>51.136.364</b> |

##### Chi phí bán hàng

|                             |                      |                    |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí nhân công         | 844.888.452          | 741.724.576        |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.412.500            |                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 80.024.239           | 119.158.191        |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 97.057.735           | 39.368.440         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.023.382.926</b> | <b>900.251.207</b> |

##### Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                    |                      |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 156.925.440          | 306.686.250          |
| - Chi phí nhân công                | 689.293.161          | 1.047.481.689        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 130.550.369          | 14.280.000           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 577.373.520          | 303.061.425          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 229.913.225          | 56.934.747           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.784.055.715</b> | <b>1.728.444.111</b> |



## 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                             | Quý II năm 2020<br>VND | Quý II năm 2019<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 3.402.315.623          | 3.110.658.495          |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                      | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>3.402.315.623</b>   | <b>3.110.658.495</b>   |

Ghi chú:

|                                                        |                |                |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 18.797.469.053 | 15.577.292.473 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng:                           | 41.309.063     | -              |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 41.309.063     | -              |
| + Các khoản điều chỉnh giảm:                           | 1.827.200.000  | 32.000.000     |
| Cổ tức nhận được                                       | 1.827.200.000  | 32.000.000     |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                              | 17.011.578.116 | 15.545.292.473 |
| - Thuế suất thuế TNDN                                  | 20%            | 20%            |
| - Thuế TNDN phải nộp                                   | 3.402.315.623  | 3.109.058.495  |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

## VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                               | Dịch vụ           | Tổng                  |
|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 78.409.091        | 78.409.091            |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                   | <b>78.409.091</b> | <b>78.409.091</b>     |
| Chi phí bộ phận                               | 51.136.364        | 51.136.364            |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>27.272.727</b> | <b>27.272.727</b>     |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                   | <b>2.807.438.641</b>  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                   | (2.780.165.914)       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                   | 42.031.115.439        |
| Chi phí tài chính                             |                   | 20.453.480.472        |
| Thu nhập khác                                 |                   | -                     |
| Chi phí khác                                  |                   | -                     |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                   | 3.402.315.623         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                   | <b>15.395.153.430</b> |

## X. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 1. Các bên liên quan

Trong giai đoạn từ 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                           | Mối quan hệ              | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty CP chứng khoán Trí Việt</b>      | Công ty con              |                 |                 |
| - Lãi tiền gửi từ Tk tiền chứng khoán       |                          | 3.325.107       | 1.581.769       |
| - Phí dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán     |                          | 43.450.652      | 148.725.927     |
| - Tổng giá trị giao dịch mua cổ phiếu thông |                          | 118.065.567.510 | 18.000.000.000  |
| <b>Công ty CP Kinh Doanh BĐS Trí Việt</b>   | Công ty con              |                 |                 |
| - Tiền thuê văn phòng                       |                          | 86.250.000      | 86.250.000      |
| <b>Ông Phạm Thành Trực</b>                  | Bố của Chủ tịch HĐQT     |                 | -               |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | 2.003.000.000   | 150.000.000     |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 2.512.505.000   | 127.027.778     |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 58.542.522      | 5.690.726       |
| <b>Bà Phạm Thanh Hoa</b>                    | Em gái của Chủ tịch HĐQT |                 |                 |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | 817.000.000     | 1.881.721.644   |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 817.000.000     | 2.081.721.644   |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 4.859.120       | 2.248.063       |
| <b>Bà Lê Thanh Nga</b>                      | Vợ của Phó Chủ tịch HĐQT |                 |                 |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | 1.650.000.000   | 141.897.919     |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 5.240.000.000   | 242.082.029     |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 124.267.578     | 1.641.243       |
| <b>Ông Nguyễn Trung Kiên</b>                | Thành viên HĐQT          |                 | -               |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | -               | 9.881.735.400   |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 11.781.735.400  | 8.281.735.400   |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 118.214.627     |                 |
| <b>Ông Nguyễn Phi Khanh</b>                 | Thành viên HĐQT độc lập  |                 |                 |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | 5.000.000.000   | 17.000.000.000  |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 10.000.000.000  | 22.000.000.000  |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 99.859.673      | 15.438.355      |
| <b>Ông Nguyễn Tiến Sơn</b>                  | Thành viên HĐQT độc lập  |                 |                 |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | -               | 330.000.000     |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | -               | 330.000.000     |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | -               | 2.318.081       |
| <b>Bà Nguyễn Thị Hằng Nga</b>               | Thành viên HĐQT độc lập  |                 |                 |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | 1.400.000.000   |                 |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 1.400.000.000   |                 |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 64.732.517      |                 |
| <b>Bà Nguyễn Thị Thu Hà</b>                 | Vợ Thành viên HĐQT       |                 |                 |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          | 3.751.000.000   | 2.100.000.000   |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 5.266.000.000   |                 |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 88.923.356      |                 |
| <b>Bà Lê Ngọc Tuyết Lân</b>                 | Vợ Thành viên HĐQT       |                 |                 |
| - Hợp đồng vay ký mới                       |                          |                 |                 |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý                  |                          | 342.228.663     |                 |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ             |                          | 540.973         |                 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư bên có liên quan như sau:

|                                        | Mối quan hệ | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|----------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty CP chứng khoán Trí Việt</b> | Công ty con |                 |                 |
| - Phải trả người bán                   |             | -               | 148.725.927     |
| - Số dư tiền gửi                       |             | 196.028.500     | 2.136.118.516   |

|                               |                      |               |                |
|-------------------------------|----------------------|---------------|----------------|
| <b>Ông Phạm Thành Trục</b>    | Bố của Chủ tịch HĐQT |               | -              |
| Cho Công ty vay               |                      | 1.440.000.000 | 480.000.000    |
| <b>Bà Phạm Thanh Hoa</b>      | Em của Chủ tịch HĐQT |               | -              |
| Cho Công ty vay               |                      | -             | 100.000.000    |
| <b>Bà Lê Thanh Nga</b>        | Vợ của PCT HĐQT      |               |                |
| Cho Công ty vay               |                      | 1.400.000.000 |                |
| <b>Ông Nguyễn Trung Kiên</b>  | Thành viên HĐQT      |               | -              |
| Cho công ty vay               |                      | -             | 19.075.735.400 |
| <b>Ông Nguyễn Phi Khanh</b>   | Thành viên HĐQT      |               |                |
| Cho Công ty vay               |                      | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| <b>Bà Nguyễn Thị Hằng Nga</b> | Thành viên HĐQT      |               | -              |
| Cho Công ty vay               |                      | 1.400.000.000 | 1.400.000.000  |
| <b>Bà Nguyễn Thị Thu Hà</b>   | Thành viên HĐQT      |               |                |
| Cho Công ty vay               |                      | 2.275.000.000 | 2.100.000.000  |

## 2. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc trong quý II năm 2020 là : 104.806.665 đồng

## XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê thị Quý



Đỗ Thị Nga



Bùi Minh Tuấn

